

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 41
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối	Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số				Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
A	B	1=2+11	2=3+6+8+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG SỐ		9,222,671	9,222,671	2,892,806	300,510	2,592,296	5,731,089	2,525,912	294,514	122,452	181,810	-
1	Thành phố Đồng Xoài	797,980	797,980	156,800	29,400	127,400	509,898	232,063	81,085	34,548	15,649	
2	Thị xã Bình Long	1,185,410	1,185,410	758,919	25,095	733,824	382,018	144,280	15,281	5,942	23,250	
3	Thị xã Phước Long	719,766	719,766	338,135	22,575	315,560	328,124	127,483	27,749	11,643	14,115	
4	Huyện Đồng Phú	675,604	675,604	149,100	31,500	117,600	471,690	239,168	29,344	12,216	13,254	
5	Huyện Lộc Ninh	1,023,970	1,023,970	234,920	34,020	200,900	762,077	352,620	5,145	1,741	20,087	
6	Huyện Bù Đốp	909,587	909,587	372,295	23,415	348,880	472,928	190,037	32,859	13,488	18,017	
7	Huyện Bù Đăng	959,402	959,402	117,740	31,500	86,240	767,465	376,383	39,116	16,159	18,922	
8	Huyện Chơn Thành	732,652	732,652	333,725	26,985	306,740	384,269	161,773	-	-	14,658	
9	Huyện Hớn Quản	738,879	738,879	185,570	25,830	159,740	538,820	211,896	-	-	14,489	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối	Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
10	Huyện Bù Gia Mập	798,010	798,010	129,605	25,725	103,880	593,322	258,486	41,983	17,307	15,793	
11	Huyện Phú Riềng	681,411	681,411	115,997	24,465	91,532	520,478	231,723	21,952	9,408	13,576	